

台南市 99 年閩南語字音字形競賽（教師、社會組）答案

一、漢字書寫標音（共100字，每字1分）

- | | | | |
|--------|------------------------------------|----------|--|
| 1. 雜插 | (tsáp) (tshap) | 23. 豐沛 | (phong) (phài) |
| 2. 伸勾 | (tshun) (kiu) | 24. 躉鑽 | (nng) (tsng) |
| 3. 焗空 | (piak) (khang) | 25. 眩愣 | (hîn) (gāng) |
| 4. 蚪毛 | (khiû) (mng/moo) | 26. 荏懶 | (lám) (nuā) |
| 5. 腥臊 | (tshenn/ tshinn/ tshé) (tshau) | 27. 昨--日 | (tsòh) (jit/ lit/ git) |
| 6. 糾紛 | (kiù) (hun) | 28. 咒誓 | (tsiù) (tsuā) |
| 7. 搵搵 | (tshiâu) (tshik) | 29. 的確 | (tik) (khak) |
| 8. 厭氣 | (iàn) (khi) | 30. 閣較 | (koh) (khah) |
| 9. 梢聲 | (sau) (siann) | 31. 拏掬 | (khioh) (kák) |
| 10. 刁持 | (tiau/ thiau) (tí) | 32. 曷著 | (àh) (tiòh) |
| 11. 駁岸 | (poh) (huānn) | 33. 跼佇遮 | (khû) (tī) (tsia) |
| 12. 吮食 | (tshng) (tsiáh) | 34. 黝鼎疔 | (thuh) (tiánn) (phí) |
| 13. 實腹 | (tsát) (pak) | 35. 從到今 | (tsing) (kàu) (tann) |
| 14. 盤擱 | (puānn) (nuá) | 36. 歹扭搨 | (pháinn) (liú) (lák) |
| 15. 趨勢 | (tshu) (sè) | 37. 個外月 | (kò) (guā) (guéh/ gèh) |
| 16. 放揀 | (pàng) (sak) | 38. 捎無總 | (sa) (bô) (tsáng) |
| 17. 成做 | (tsiānn) (tsò/ tsuè) | 39. 掣一趟 | (tshuah) (tsit) (tiô) |
| 18. 水沖 | (tsuí) (tshiāng) | 40. 攞煙腸 | (tshiám) (ian) (tshiân/ tshiāng) |
| 19. 款待 | (khuán) (thāi) | 41. 倩看護 | (tshiānn) (khàn) (hōo) |
| 20. 特別 | (tik) (piát) | 42. 相對相 | (sio) (tuì) (siòng) |
| 21. 聽候 | (thng) (hāu) | 43. 大家官 | (ta) (ke) (kuann) |
| 22. 聘金 | (phng) (kim) | 44. 無底代 | (bô) (tī) (tāi) |

二、標音書寫漢字（共100字，每字1分）

- | | | | |
|-----------------|--------|-----------------------|-----------|
| 1. kan-khiáu | (奸)(巧) | 23. íng-kuè | (往)(過) |
| 2. tsin khiàng | (真)(劈) | 24. thiám-thâu | (忝)(頭) |
| 3. tsáu-tshuē | (走)(揣) | 25. hì-lāng | (戲)(弄) |
| 4. tòng-gōng | (侗)(躉) | 26. tsiunn-tsî | (蟹)(蝨) |
| 5. m̄-nā | (毋)(但) | 27. gāi-giòh | (礙)(虐) |
| 6. tshiâng-tsāi | (常)(在) | 28. tshuah-ping | (礫)(冰) |
| 7. iân-sui | (芫)(荳) | 29. muâ-tsî | (麻)(糍) |
| 8. lòk-thiòng | (樂)(暢) | 30. tà-bông | (罩)(霧) |
| 9. tì-ìm | (致)(蔭) | 31. káng-kînn | (港)(墘) |
| 10. ām-kui | (頷)(胙) | 32. tshenn-ím | (親)(姆) |
| 11. khám-tsām | (坎)(站) | 33. khiām sai-khia | (儉)(私)(奇) |
| 12. tshuì-khoo | (喙)(籬) | 34. sì-kè phiann | (四)(界)(抨) |
| 13. puáh-pue | (跋)(栝) | 35. lu-thôo-ki | (攄)(塗)(機) |
| 14. jiâu-hûn | (皺)(痕) | 36. pák tsiok ân | (縛)(足)(緝) |
| 15. thīnn-sann | (紕)(衫) | 37. ke-pô-sìng | (家)(婆)(性) |
| 16. thó-tsè | (討)(債) | 38. siunn liōng-siōng | (傷)(冗)(剩) |
| 17. khè-kiánn | (契)(圉) | 39. tàu bē bā | (鬥)(袂)(峇) |
| 18. lò-kha | (軀)(跤) | 40. tshuân ke-si | (攢)(家)(私) |
| 19. sù-sī | (四)(序) | 41. khó-thâu-muâi | (考)(頭)(糜) |
| 20. khiā-khí | (倚)(起) | 42. ōo-kué-khiau | (芋)(粿)(曲) |
| 21. khà-iû | (敲)(油) | 43. juê bák-tsiu | (掇)(目)(睇) |
| 22. ín-tshuā | (引)(焠) | 44. lòk-khók-bé | (碌)(碣)(馬) |